Chi tiết mã HS 8309.90.20

Mã HS	8309.90.20
Mô tả hàng hóa	Nút chai lọ, nút bịt và nắp đậy (kể cả nắp hình vương miện, nút xoáy và nút một chiều), bao thiếc bịt nút chai, nút thùng có ren, tấm đậy lỗ thoát của thùng, dụng cụ niêm phong và bộ phận đóng gói khác, bằng kim loại cơ bản / - Loại khác: / - - Nắp của hộp (lon) nhôm
Đơn vị	kg/chiếc
Thời điểm tạo	08/11/2026 00:45:12
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/83099020/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	22.5	22,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K12677
Thuế NK ưu đãi (MFN)	15	15%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N12677
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q12677
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	3	3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	8.6	8,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E12045
ATIGA	2022	2022	0	AT!E11988
ATIGA	2023	2023	0	AT!F11988
ATIGA	2024	2024	0	AT!G11988
ATIGA	2025	2025	0	AT!H11988
ATIGA	2026	2026	0	AT!I11988
ATIGA	2027	2027	0	AT!J11988
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E12040
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F12040

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G12040
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H12040
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I12040
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J12040
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E12041
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F12041
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G12041
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H12041
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I12041
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J12041
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F12044
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H11994
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F12000
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G12000
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H12000
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I12000
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J12000
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K12000
VKFTA	2022	2022	0	VK!E12033
VKFTA	2023	2023	0	VK!F12033
VKFTA	2024	2024	0	VK!G12033
VKFTA	2025	2025	0	VK!H12033
VKFTA	2026	2026	0	VK!I12033
VKFTA	2027	2027	0	VK!J12033
VCFTA	2022	2022	3	VC!D12078
VCFTA	2023	2023	1	VC!E12078

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F12078
VCFTA	2025	2025	0	VC!G12078
VCFTA	2026	2026	0	VC!H12078
VCFTA	2027	2027	0	VC!I12078
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D12063
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E12063
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F12063
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G12063
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H12063
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I12063
AHKFTA	2022	2022	9	AKH!D12063
AHKFTA	2023	2023	6	AKH!E12063
AHKFTA	2024	2024	6	AKH!F12063
AHKFTA	2025	2025	3	AKH!G12063
AHKFTA	2026	2026	3	AKH!H12063
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I12063
EVFTA	2022	2022	7,5	EV-NK!D12080
EVFTA	2023	2023	5	EV-NK!E12080
EVFTA	2024	2024	2,5	EV-NK!F12080
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G12080
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H12080
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I12080
UKVFTA	2022	2022	7,5	UKV!D12079
UKVFTA	2023	2023	5	UKV!E12079
UKVFTA	2024	2024	2,5	UKV!F12079
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G12079

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H12079
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I12079
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D12026
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E12026
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F12026
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G12026
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H12026
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I12026
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J12026
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D12063
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E12063
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F12063
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G12063
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H12063
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I12063
RCEP B	2022	2022	0	B!D12063
RCEP B	2023	2023	0	B!E12063
RCEP B	2024	2024	0	B!F12063
RCEP B	2025	2025	0	B!G12063
RCEP B	2026	2026	0	B!H12063
RCEP B	2027	2027	0	B!I12063
RCEP C	2022	2022	0	C!D12063
RCEP C	2023	2023	0	C!E12063
RCEP C	2024	2024	0	C!F12063
RCEP C	2025	2025	0	C!G12063
RCEP C	2026	2026	0	C!H12063

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I12063
RCEP D	2022	2022	0	D!D12062
RCEP D	2023	2023	0	D!E12062
RCEP D	2024	2024	0	D!F12062
RCEP D	2025	2025	0	D!G12062
RCEP D	2026	2026	0	D!H12062
RCEP D	2027	2027	0	D!I12062
RCEP E	2022	2022	0	E!D12066
RCEP E	2023	2023	0	E!E12066
RCEP E	2024	2024	0	E!F12066
RCEP E	2025	2025	0	E!G12066
RCEP E	2026	2026	0	E!H12066
RCEP E	2027	2027	0	E!I12066
RCEP F	2022	2022	0	F!D12063
RCEP F	2023	2023	0	F!E12063
RCEP F	2024	2024	0	F!F12063
RCEP F	2025	2025	0	F!G12063
RCEP F	2026	2026	0	F!H12063
RCEP F	2027	2027	0	F!I12063
VIFTA	2024	2024	12.9	VI!F11151
VIFTA	2025	2025	10.7	VI!G11151
VIFTA	2026	2026	8.6	VI!H11151
VIFTA	2027	2027	6.4	VI!I11151

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8309.90 có 9 dòng thuế; dòng 8309.90.20 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Nắp của hộp (lon) nhôm.	8309.90.10 Bao thiếc bịt nút chai; 8309.90.60 Nắp bình phun xịt, bằng thiếc; 8309.90.70 Nắp hộp khác; 8309.90.81 Nút chai; nút xoáy; 8309.90.89 Loại khác; 8309.90.91 Nút chai; nút xoáy	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8309.90.20. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 15% của mã 8309.90.20 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N12677), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.